

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

Số 11, Võ Thị Sáu, Hải phòng

== * ==

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2014

(BÁO CÁO RIÊNG)

Hải phòng, tháng 07 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2014 (BÁO CÁO RIÊNG)

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		<u>726,503,439,425</u>	<u>596,285,588,048</u>
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		298,559,310,048	214,881,468,665
1. Tiền	111	V.01	34,440,662,548	10,631,151,165
2. Các khoản tương đương tiền	112		264,118,647,500	204,250,317,500
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	V.02	66,000,000,000	51,250,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		73,500,000,000	59,500,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-7,500,000,000	-8,250,000,000
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		341,232,038,789	314,001,662,351
1. Phải thu khách hàng	131		68,093,280,222	67,962,435,150
2. Trả trước cho người bán	132		1,461,433,505	2,694,452,415
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	271,995,653,583	243,663,103,307
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-318,328,521	-318,328,521
IV. HÀNG TỒN KHO	140		10,272,418,112	9,316,004,656
1. Hàng tồn kho	141	V.04	10,272,418,112	9,316,004,656
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		10,439,672,476	6,836,452,376
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		206,529,496	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8,377,467,980	6,659,202,376
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,855,675,000	177,250,000
B -TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		<u>396,390,245,830</u>	<u>412,253,405,539</u>
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		192,689,248,086	207,881,072,155
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	183,051,754,081	198,229,195,232
- Nguyên giá	222		417,700,424,068	414,632,979,406
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-234,648,669,987	-216,403,784,174
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	5,388,638,381	5,403,021,299
- Nguyên giá	228		6,321,095,603	6,321,095,603
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-932,457,222	-918,074,304
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	4,248,855,624	4,248,855,624
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	240	V.12	0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
IV. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250		180,769,000,000	180,769,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		142,200,000,000	142,200,000,000

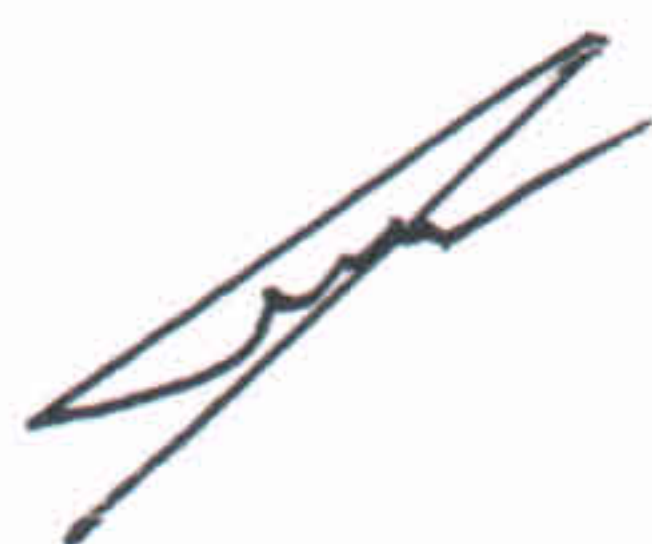
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		34,069,000,000	34,069,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	4,500,000,000	4,500,000,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		0	0
V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		22,931,997,744	23,603,333,384
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	22,923,997,744	23,603,333,384
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		8,000,000	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1,122,893,685,255	1,008,538,993,587

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		<u>196,281,817,525</u>	<u>166,187,955,115</u>
I. NỢ NGẮN HẠN	310		187,135,017,525	157,013,727,035
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	0	0
2. Phải trả người bán	312		48,275,825,833	39,697,446,019
3. Người mua trả tiền trước	313		206,877,770	248,515,985
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	10,341,531,399	14,916,867,748
5. Phải trả công nhân viên	315		8,643,730,497	17,910,284,672
6. Chi phí phải trả	316	V.17	5,566,670,140	7,360,851,082
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	70,835,004,585	42,336,425,220
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		43,265,377,301	34,543,336,309
II. NỢ DÀI HẠN	330		9,146,800,000	9,174,228,080
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		115,600,000	235,600,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	9,031,200,000	8,938,628,080
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		0	0
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		<u>926,611,867,730</u>	<u>842,351,038,472</u>
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	V.22	926,611,867,730	842,351,038,472
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		288,126,500,000	288,126,500,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		37,231,904,775	37,231,904,775
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-10,396,631,245	-10,396,631,245
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		406,528,068,031	310,151,868,629
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		28,070,273,011	23,296,125,011
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		177,051,753,158	193,941,271,302
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
II. NGUỒN KINH PHÍ, QUỸ KHÁC	430		0	0
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		0	0
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		1,122,893,685,255	1,008,538,993,587

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

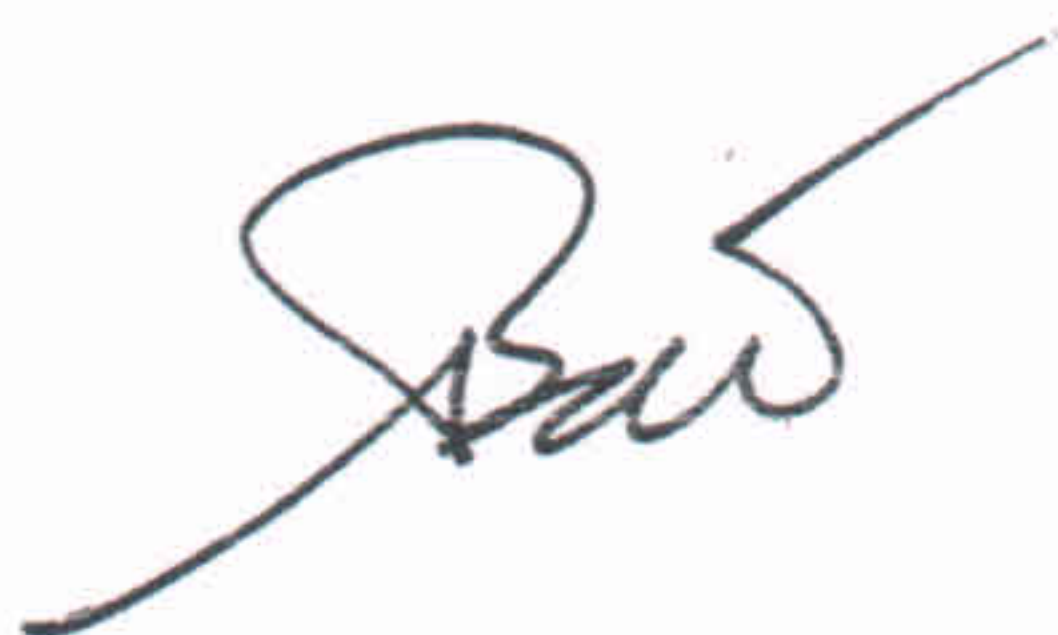
CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại: - USD		1,551,837.86	1,629,195.33
- EUR		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thế Trung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Xuân Bạo

Lập, ngày 29 tháng 07 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Tiến

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ II NĂM 2014 (BÁO CÁO RIÊNG)

Đơn vị tính: đồng

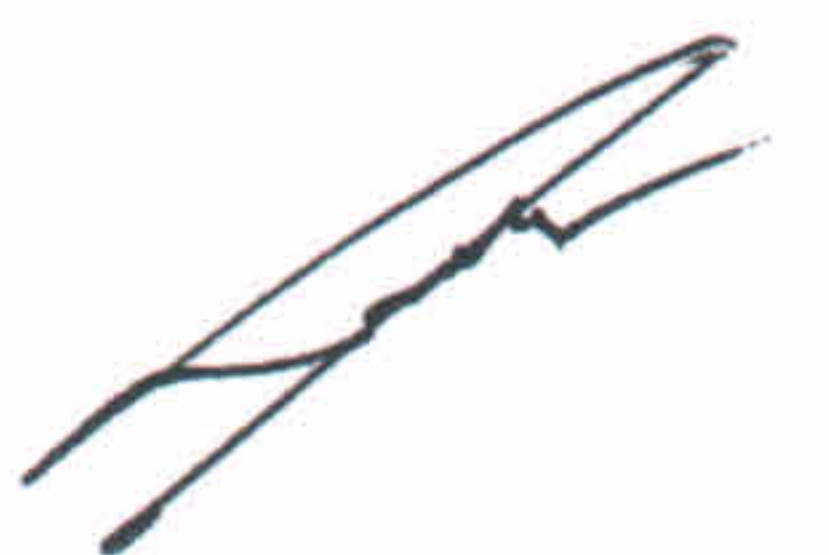
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ II		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	174,541,130,244	148,998,180,388	324,436,756,337	289,631,609,442
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10		174,541,130,244	148,998,180,388	324,436,756,337	289,631,609,442
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	118,997,954,096	95,831,982,267	221,691,288,794	190,253,651,756
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)	20		55,543,176,148	53,166,198,121	102,745,467,543	99,377,957,686
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	36,982,603,628	20,055,679,586	39,586,376,082	23,614,527,498
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	-672,130,293	-959,473,505	-638,569,166	-801,895,854
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		90,668,160	619,216,000	108,697,221	730,031,699
8. Chi phí bán hàng	24		0	13,636,363	126,223,815	120,454,544
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,965,677,015	2,736,906,370	5,619,954,588	5,042,227,812
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30= 20+ (21-22)-(24+25)}	30		90,232,233,054	71,430,808,479	137,224,234,388	118,631,698,682
11. Thu nhập khác	31		156,440,179	893,632,715	390,709,697	998,828,164
12. Chi phí khác	32		51,390,537	0	51,390,537	56,750,937
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		105,049,642	893,632,715	339,319,160	942,077,227
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		90,337,282,696	72,324,441,194	137,563,553,548	119,573,775,909
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	11,673,670,943	11,838,188,001	21,220,061,781	22,075,517,497
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		78,663,611,753	60,486,253,193	116,343,491,767	97,498,258,412
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				4,038	4,056

NGƯỜI LẬP BIỂU

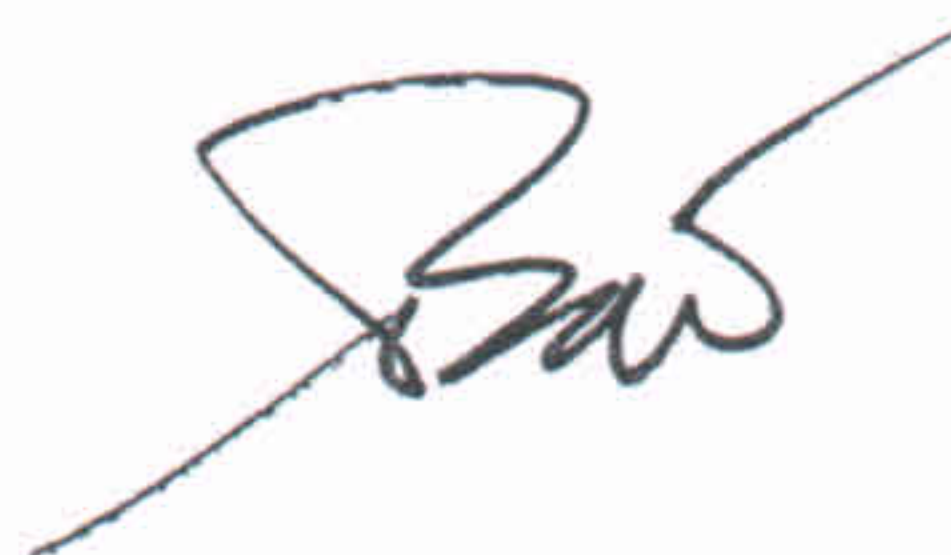
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập, ngày 29 tháng 07 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Thế Trung



Trần Xuân Bảo



Nguyễn Văn Tiến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ II NĂM 2014 (BÁO CÁO RIÊNG)

Đơn vị tính: đồng

DIỄN GIẢI	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		394,673,210,493	319,444,005,830
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		-218,768,890,076	-148,068,840,511
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-39,495,929,859	-34,037,905,570
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-94,930,760	-1,291,441,182
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-25,587,579,304	-29,735,180,879
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3,306,803,437	1,247,335,296
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-23,267,458,054	-130,452,140,865
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		90,765,225,877	-22,894,167,881
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		0	-76,150,000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		200,000,000	220,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-36,000,000,000	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		22,218,330,000	291,574,085,834
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	22,966,080,267
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6,468,970,984	7,249,252,587
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-7,112,699,016	321,933,268,688
III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		0	-25,292,800,000
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	-47,662,681,200
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0	-72,955,481,200
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		83,652,526,861	226,083,619,607
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		214,881,468,665	6,877,474,368
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		25,314,522	70,438,167
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	298,559,310,048	233,031,532,142

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thế Trung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Xuân Bảo

Lập, ngày 29 tháng 07 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Tiến

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2014 (RIÊNG)

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ phần Container Việt Nam là một doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Container Phía Bắc theo Quyết định số 183/QĐ-TTg ngày 04 tháng 03 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty có tên ban đầu là Công ty Cổ phần Container Phía Bắc và được đổi tên thành Công ty Cổ phần Container Việt Nam theo Quyết định số 24/2003/QĐ-HĐQT ngày 12 tháng 02 năm 2003 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Container Phía Bắc.

2- Lĩnh vực kinh doanh

3- Ngành nghề kinh doanh :

Công ty Cổ phần Container Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200453688 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 01 tháng 04 năm 2002 và được sửa đổi bổ sung lần thứ 15 vào ngày 18 tháng 07 năm 2013 với các ngành nghề kinh doanh như sau:

- + Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- + Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- + Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- + Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- + Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- + Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- + Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- + Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- + Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống
(Không bao gồm động vật hoang dã, quý hiếm);
- + Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị hàng hải;
- + Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- + Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- + Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết: Hoạt động điều hành, dịch vụ vận tải cảng biển; lai dắt; chở hàng bằng xà lan;
- + Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ đại lý tàu biển; Dịch vụ đại lý vận tải đường biển; Giao nhận hàng hóa; Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; Đại lý vận tải hàng hóa; Dịch vụ hỗ trợ vận tải hàng hóa; Môi giới
- + Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

- + Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- + Bốc xếp hàng hóa;
- + Cho thuê xe có động cơ;
- + Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê thuyền và tàu thương mại;
Cho thuê container.

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II- NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1- Niên độ kế toán:** Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Là đồng Việt nam (VND)

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán doanh nghiệp (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC, ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Theo đúng các quy định đã được ban hành

3- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt Nam đồng. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Được tính theo giá gốc và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Nhập trước xuất trước
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chênh lệch giữa giá gốc và giá thực tế

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Nguyên giá TSCĐ được ghi nhận theo giá thực tế phát sinh. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ được phản ánh theo Nguyên giá, Hao mòn lũy kế và Giá trị còn lại

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : Theo phương pháp đường thẳng

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

Được xác định theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chi:

kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu t giảm trừ giá gốc đầu tư

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Là các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn nếu có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh. Là các khoản đầu tư dài hạn nếu có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa tron

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh n nhận là chi phí trả trước ngắn hạn. Các chi phí phát sinh cho các kỳ sau hoi được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo phương pháp đường thẳng
- Chi phí khác
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Căn cứ vào thực tế phát sinh trong kỳ

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, v Theo giá trị thực tế phát sinh

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào

ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó

- Doanh thu hoạt động tài chính:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính : Theo thực tế phát sinh trong kỳ

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Theo thực tế phát sinh trong kỳ

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

Các tài khoản có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá liên ngân hàng

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng Việt nam

	Cuối kỳ	Đầu năm		
01- Tiền và các khoản tương đương tiền				
- Tiền mặt	1 096 739 407	271 905 113		
- Tiền gửi ngân hàng	33 343 923 141	10 359 246 052		
- Các khoản tương đương tiền	264 118 647 500	204 250 317 500		
Cộng	298 559 310 048	214 881 468 665		
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:				
	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị</i>
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	70 500 000 000		37 500 000 000	
<i>(Mua 8.820.200 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu Khí Đình Vũ (PSP))</i>				
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn				
- Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn)	3 000 000 000		22 000 000 000	
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-7 500 000 000		-8 250 000 000	
<i>(Khoản dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn là khoản dự phòng được trích lập cho cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu Khí Đình Vũ (PSP) bị giảm giá)</i>				
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư / loại cổ phiếu, trái phiếu				
+ Về số lượng				
+ Về giá trị				
Cộng	66 000 000 000		51 250 000 000	
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác				
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Phải thu khác (thu hộ hãng tàu, khác ...)	271 995 653 583		243 663 103 307	
Cộng	271 995 653 583		243 663 103 307	
04- Hàng tồn kho				
- Hàng mua đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	9 550 183 648		8 455 946 363	
- Công cụ, dụng cụ	8 713 583		7 196 333	
- Chi phí SX, KD dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hóa	713 520 881		852 861 960	
- Hàng gửi đi bán				

- Hàng hoá kho bảo thuế
- Hàng hoá bất động sản

Cộng giá gốc hàng tồn kho

10 272 418 112

9 316 004 656

- * Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả
- * Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm
- * Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:

Cộng

06- Phải thu dài hạn nội bộ

- Cho vay dài hạn nội bộ
- Phải thu dài hạn nội bộ khác

Cộng

07- Phải thu dài hạn khác

- Ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản tiền nhận uỷ thác
- Cho vay không có lãi
- Phải thu dài hạn khác

Cộng

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

4 248 855 624

4 248 855 624

Tổng số chi phí XD CB dở dang:

4 248 855 624

4 248 855 624

Trong đó (Những công trình lớn):

- Hệ thống phần mềm và thiết bị tại GP
- Xây dựng, thiết bị TT Logistics
- Các công trình khác

3 958 224 200

3 958 224 200

290 631 424

290 631 424

13- Đầu tư dài hạn khác:

Số lượng Giá trị Số lượng Giá trị

a- Đầu tư vào Công ty con:

142 200 000 000

142 200 000 000

- Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi Sao Xanh
- Công ty TNHH Container Miền Trung
- Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh
- Công ty TNHH Tuyến TS

15 000 000 000

15 000 000 000

6 000 000 000

6 000 000 000

6 000 000 000

6 000 000 000

200 000 000

200 000 000

- Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh	90 000 000 000	90 000 000 000
- Công ty TNHH MTV Bến Xanh	25 000 000 000	25 000 000 000
<i>b- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết:</i>	34 069 000 000	34 069 000 000
- Công ty TNHH MSC Việt Nam	899 000 000	899 000 000
- Công ty Cổ phần Tiếp Vận Xanh	20 960 000 000	20 960 000 000
- Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	12 210 000 000	12 210 000 000
- Công ty TNHH Ngôi sao xanh tương lai		
<i>c- Đầu tư dài hạn khác</i>	4 500 000 000	4 500 000 000
- Tiền gửi ngân hàng dài hạn	4 500 000 000	4 500 000 000
14- Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí bảo hiểm phương tiện vận tải		
- Tiền thuê đất bãi Hòa Cầm của Container Miền Trung		
- Tiền thuê đất, CCDC khác của TT Logistics Đình Vũ		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	22 923 997 744	23 603 333 384
- Chi phí trả trước khác		
Cộng	22 923 997 744	23 603 333 384
15- Vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn		
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng		
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế giá trị gia tăng	730 958 683	388 960 821
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7 693 130 364	12 791 606 570
- Thuế thu nhập cá nhân	158 979 137	671 802 538
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác	1 758 463 215	1 064 497 819
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	10 341 531 399	14 916 867 748
17- Chi phí phải trả		
- Lãi vay phải trả	108 697 221	

- Trích trước tiền phí phải trả tháng 12/2012 cảng Đà Nẵng		
- Trích trước tiền thuê đất	2 432 608 332	1 727 564 000
- Phí kiểm toán phải trả		420 000 000
- Chi phí phải trả khác	3 025 364 587	5 213 287 082
Cộng	5 566 670 140	7 360 851 082

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	3 680 716 989	3 356 129 909
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	94 943 509	56 375 756
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	67 059 344 087	38 923 919 555
Cộng	70 835 004 585	42 336 425 220

19- Phải trả dài hạn nội bộ

- Vay dài hạn nội bộ
- Phải trả dài hạn nội bộ khác

Cộng

20- Vay và nợ dài hạn

a - Vay dài hạn	9 031 200 000	8 938 628 080
- Vay ngân hàng VCB Hải phòng	9 031 200 000	8 938 628 080
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	9 031 200 000	8 938 628 080

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22- Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu: (có bảng chi tiết kèm theo)

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác

288 126 500 000

288 126 500 000

(Trong đó: Số lượng cổ phiếu quỹ: 166.600 cổ phiếu, tương ứng với số tiền đang ghi nhận trên báo cáo: 10.396.631.245 đồng)

Cộng

288 126 500 000

288 126 500 000

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

288 126 500 000

240 385 020 000

+ Vốn góp tăng trong năm

47 741 480 000

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

288 126 500 000

288 126 500 000

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

90 712 879 000

d - Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

đ - Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

28 812 650

28 812 650

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

28 812 650

28 812 650

+ Cổ phiếu phổ thông

28 812 650

28 812 650

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu được mua lại

166 600

166 600

+ Cổ phiếu phổ thông

166 600

166 600

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

28 646 050

28 646 050

+ Cổ phiếu phổ thông

28 646 050

28 646 050

22 VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Riêng)

Đơn vị tính: VND									
	Vốn góp	Cổ phiếu ngân quỹ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	240,385,020,000	-10,396,631,245	37,231,904,775	251,349,616,292	20,284,436,119	0	202,345,260,465	0	741,199,606,406
Tăng vốn trong kỳ									0
Lãi trong kỳ							215,475,236,996		215,475,236,996
Tăng khác	47,741,480,000				4,589,252				47,746,069,252
Tăng do phân phối lợi nhuận					3,007,099,640				3,007,099,640
Giảm vốn trong kỳ									0
Lỗ trong kỳ									0
Giảm do phân phối lợi nhuận				58,802,252,337			(222,314,226,159)		(163,511,973,822)
Giảm khác							(1,565,000,000)		(1,565,000,000)
Số dư cuối năm trước	288,126,500,000	-10,396,631,245	37,231,904,775	310,151,868,629	23,296,125,011	0	193,941,271,302	0	842,351,038,472
Tăng vốn trong kỳ								0	0
Lãi trong kỳ							116,343,491,767		116,343,491,767
Tăng khác									0
Tăng do phân phối lợi nhuận				96,376,199,402	4774148000				101,150,347,402
Giảm vốn trong kỳ								0	0
Lỗ trong kỳ									0
Giảm do phân phối lợi nhuận							(131,988,009,911)		(131,988,009,911)
Giảm khác							(1,245,000,000)		(1,245,000,000)
Số dư cuối kỳ	288,126,500,000	-10,396,631,245	37,231,904,775	406,528,068,031	28,070,273,011	0	177,051,753,158	0	926,611,867,730

+ Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e - Các quỹ của doanh nghiệp:	434 598 341 042	333 447 993 640
- Quỹ đầu tư phát triển	406 528 068 031	310 151 868 629
- Quỹ dự phòng tài chính	28 070 273 011	23 296 125 011
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

23 - Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

24- Tài sản thuê ngoài

(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài

- TSCĐ thuê ngoài
- Tài sản khác thuê ngoài

(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KD

	Năm nay	Năm trước
25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	174 541 130 244	148 998 180 388
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	7 379 064 231	6 339 143 992
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	167 162 066 013	142 659 036 396
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		

26 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất khẩu

27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (Mã số 10)	174 541 130 244	148 998 180 388
---	------------------------	------------------------

Trong đó:

- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ

28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	118 997 954 096	95 831 982 267
---	------------------------	-----------------------

- | | | |
|--|-----------------|----------------|
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán | 7 379 064 231 | 6 339 143 992 |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán | | |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 111 618 889 865 | 89 492 838 275 |
| - Giá trị CL, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán | | |
| - Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư | | |
| - Hao hụt, mất mát hàng tồn kho | | |
| - Các khoản chi phí vượt mức bình thường | | |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | |

29 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	36 982 603 628	20 055 679 586
--	-----------------------	-----------------------

- | | | |
|--|----------------|----------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 3 472 831 358 | 3 720 849 300 |
| - Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | 33 431 233 339 | 15 668 002 859 |
| - Lãi bán ngoại tệ | | |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 78 538 931 | 666 827 427 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | | |
| - Lãi bán hàng trả chậm | | |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác | | |

30 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	- 672 130 293	- 959 473 505
--	----------------------	----------------------

- | | | |
|--|------------|-------------|
| - Lãi tiền vay | 90 668 160 | 619 216 000 |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | | |

- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	18 712	296 310 495
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán (PSP)	- 762 817 165	-1 875 000 000
- Chi phí tài chính khác		
31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	11 673 670 943	11 838 188 001
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành:	11 673 670 943	11 838 188 001
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí TTN hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11 673 670 943	11 838 188 001
32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

	Năm nay	Năm trước
a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo:		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ		

c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về các bên liên quan:

Các bên liên quan

	Mối quan hệ	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi sao xanh	Công ty con	100%
Công ty TNHH Container Miền Trung	Công ty con	100%
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh	Công ty con	100%
Công ty TNHH Tuyển TS	Công ty con	100%
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh	Công ty con	100%
Công ty TNHH MTV Bến Xanh	Công ty con	100%
Công ty TNHH MSC Việt Nam	Công ty liên kết	29%
Công ty Cổ phần Tiếp Vận Xanh	Công ty liên kết	35%
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	37%
Công ty TNHH Ngôi sao xanh tương lai	Công ty liên doanh	49%

Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan

	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VNĐ)
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi sao xanh	Cung cấp dịch vụ	19 827 431 289
	Khác	3 175 275 908
Công ty TNHH Container Miền Trung	Cung cấp dịch vụ	29 960 000
	Khác	2 484 411 853
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ	
	Khác	426 165 718
Công ty TNHH Tuyển TS	Cung cấp dịch vụ	
	Khác	
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh	Cung cấp dịch vụ	10 156 146 100
	Khác	20 731 869 287
Công ty TNHH MTV Bến Xanh	Cung cấp dịch vụ	3 811 492 141
	Khác	9 388 300 672

Các khoản phải thu

	30/06/2014 (VNĐ)	31/12/2013 (VNĐ)
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi sao xanh	12 435 358 493	11 901 995 200
Công ty TNHH Container Miền Trung	26 920 329 338	24 989 917 485
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh	19 501 116 965	22 820 451 247
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh	205 304 302 420	175 211 760 631

Công ty TNHH MTV Bến Xanh
Công ty TNHH Tuyển TS

1 089 840 288

118 460 702

292 340 700

Các khoản phải trả

30/06/2014 (VNĐ)

31/12/2013 (VNĐ)

Công ty TNHH MTV Bến Xanh

9 383 570 066

Thù lao đã chi trả trong năm 2014 cho các thành viên HĐQT và Ban Kiểm Soát: 0

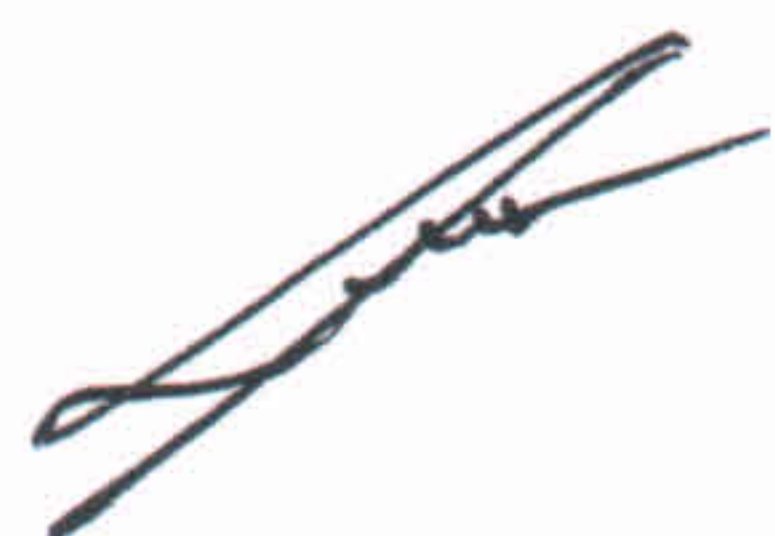
Họ và tên	Chức vụ	Số tiền kỳ này (VNĐ)
Ông Nguyễn Việt Hòa	Chủ tịch HĐQT	190 000 000
Ông Nguyễn Văn Tiến	Ủy viên HĐQT	155 000 000
Ông Hoàng Trọng Giang	Ủy viên HĐQT	135 000 000
Ông Lương Hoài Trân	Ủy viên HĐQT	135 000 000
Ông Trần Xuân Bạc	Ủy viên HĐQT	135 000 000
Bà Hoàng Thị Hà	Ủy viên HĐQT	135 000 000
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Ủy viên HĐQT	20 000 000
Ông Chada Gurudas Rajiv	Ủy viên HĐQT	60 000 000
Bà Nguyễn Thị Kim Nhã	Ủy viên BKS	70 000 000
Ông Lâm Văn Tam	Ủy viên BKS	70 000 000
Bà Nguyễn Thị Yên Hà	Ủy viên BKS	70 000 000
Ông Lê Thế Trung	Thư ký	70 000 000

NGƯỜI LẬP BIỂU

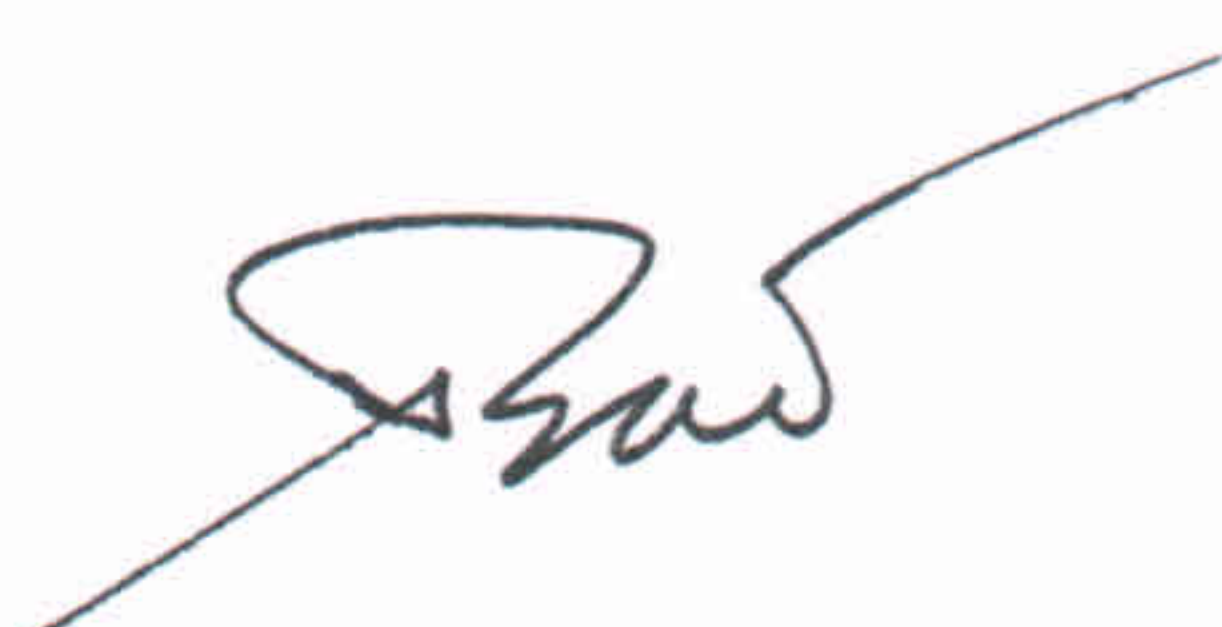
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập, ngày 29 tháng 07 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Thế Trung



Trần Xuân Bạc



Nguyễn Văn Tiến